

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017	11 - 28
7. Phụ lục	29



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đã trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Bắc Giang thành công ty Cổ phần theo quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 24 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang cho phép công ty chuyển đổi sang công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2015. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ nhất ngày 20 tháng 11 năm 2015.

Vốn điều lệ : 181.494.460.000 VNĐ (Một trăm tám mươi một tỷ bốn trăm chín mươi tư triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 386, Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại : 02043.855757

Fax : 02043.554717

Mã số thuế : 2400126106

3. Ngành nghề kinh doanh

- SXKD nước sạch, xây dựng.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hướng Xuân Công	Chủ tịch
Ông Trần Đăng Điều	Thành viên
Ông Phạm Hùng	Thành viên
Ông Lê Ngọc Duyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thúy	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thảo	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

4.3. Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hương Xuân Công	Giám đốc	-	01/05/2017
Ông Trần Đăng Điều	Giám đốc	01/05/2017	-
Ông Phạm Hùng	Phó Giám đốc	-	-
Ông Lê Ngọc Duyên	Phó Giám đốc	01/05/2017	-

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hương Xuân Công- Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng, kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 29.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng, kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**) được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng, kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho kỳ kế toán 6 tháng, kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Chủ tịch Công ty và các thành viên Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

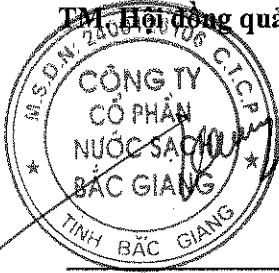
kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

- Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
- Vào ngày lập báo cáo này, Chủ tịch công ty và các thành viên Ban Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng, kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành theo thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TM Hội đồng quản trị



HƯỚNG XUÂN CÔNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Giang, Ngày 14 tháng 08 năm 2017

75-C
TY
HỮU H
TU
VIỆ
6C

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Trụ sở văn phòng: 156-158 Phố Quang, phường 9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM

Tel 84 (8) 3999 00 91~97

Fax: +84 (8) 3 999 00 90

Email: info@vietvalues.com

Website: www.vietvalues.com



Số: 2332/17/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Giang, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 07 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Giang, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 0967-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		110.077.168.348	107.593.343.315
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		81.563.143.603	90.213.205.149
111	1. Tiền	V.1	4.807.174.764	2.370.896.579
112	2. Các khoản tương đương tiền	V.2	76.755.968.839	87.842.308.570
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		15.989.008.782	3.923.079.256
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.3	15.989.008.782	3.923.079.256
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.975.765.740	7.128.112.931
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.4	753.492.099	1.264.541.669
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.5	4.684.610.575	5.212.731.140
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	537.663.066	650.840.122
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		6.366.135.370	5.957.318.965
141	1. Hàng tồn kho	V.7	6.366.135.370	5.957.318.965
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		183.114.853	371.627.014
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	183.114.853	371.627.014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		98.338.381.022	96.467.440.452
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		84.559.376.332	92.179.714.942
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	84.544.242.709	92.149.447.693
222	- Nguyên giá		214.712.224.828	211.601.212.293
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(130.167.982.119)	(119.451.764.600)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	15.133.623	30.267.249
228	- Nguyên giá		579.777.977	579.777.977
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(564.644.354)	(549.510.728)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		13.462.853.960	2.671.456.502
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	13.462.853.960	2.671.456.502
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		316.150.730	1.616.269.008
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	316.150.730	1.616.269.008
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		208.415.549.370	204.060.783.767

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: 386- Xương Giang-TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		24.589.958.987	19.835.474.506
310	I. Nợ ngắn hạn		20.353.144.496	15.620.969.260
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	6.073.292.297	926.312.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.152.815	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	912.856.564	601.631.668
314	4. Phải trả người lao động	V.14	6.570.341.000	6.589.284.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	5.975.573.250	4.190.896.800
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	313.607.387	1.881.034.609
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	477.321.183	1.431.810.183
330	II. Nợ dài hạn		4.236.814.491	4.214.505.246
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	4.236.814.491	4.214.505.246
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		183.825.590.383	184.225.309.261
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	183.825.590.383	184.225.309.261
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		181.494.460.205	181.494.460.205
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		181.494.460.205	181.494.460.205
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		258.111.640	67.899.993
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.073.018.538	2.662.949.063
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.073.018.538	2.662.949.063
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		208.415.549.370	204.060.783.767

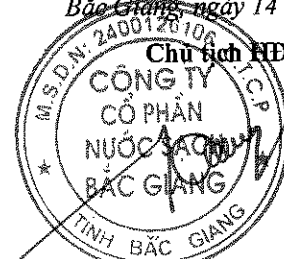
Bắc Giang, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO



HƯƠNG XUÂN CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: 386- Xương Giang-TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2017

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	52.823.573.502	38.563.530.507
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	23.755.452	504.216
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.799.818.050	38.563.026.291
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	30.430.390.003	21.322.065.990
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.369.428.047	17.240.960.301
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	1.954.011.658	1.806.484.372
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	14.504.560.788	10.975.147.528
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	7.593.417.952	6.093.019.055
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.225.460.965	1.979.278.090
31	11. Thu nhập khác	VI.7	375.637.851	127.013.850
32	12. Chi phí khác	VI.8	7.860.514	-
40	13. Lợi nhuận khác		367.777.337	127.013.850
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.593.238.302	2.106.291.940
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	520.219.764	421.258.388
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.073.018.538	1.685.033.552
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	80	65
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	80	65

Bắc Giang, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO



HƯƠNG XUÂN CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: 386- Xương Giang-TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		58.621.908.833	40.084.544.524
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(24.078.363.940)	(12.724.987.000)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.219.425.200)	(10.628.781.218)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(449.244.625)	(330.102.447)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.728.510.019	235.726.635
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.733.530.798)	(9.596.744.216)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		7.869.854.289	7.039.656.284
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.211.831.921)	(7.575.582.374)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		34.457.272	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(12.065.929.526)	(13.886.693.619)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.551.445.326
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.954.011.658	1.806.484.372
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(13.289.292.517)	(9.104.346.295)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.230.623.318)	(124.814.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(3.230.623.318)	(124.814.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(8.650.061.546)	(2.189.504.011)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		90.213.205.149	80.963.944.078
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		81.563.143.603	78.774.440.067

Người lập biểu

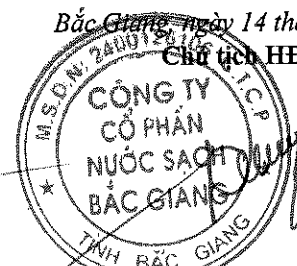
Kế toán trưởng

Bắc Giang, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Chức vụ HĐQT

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO



HƯƠNG XUÂN CÔNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh nước sạch và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Xây dựng công trình cấp thoát nước, công trình điện hạ thế từ 35KV trở xuống.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2017 Công ty có 268 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 263 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng, kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 25 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm/theo thời gian giao đất (10 năm), quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng và doanh thu lắp đặt đồng hồ nước

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm trừ hàng bán điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của thành phẩm và các chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)**1. Tiền**

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	1.736.001.556	496.182.186
1.2	Tiền gửi ngân hàng	3.071.173.208	1.874.714.393
Tổng cộng		4.807.174.764	2.370.896.579

1.2 Tiền gửi ngân hàng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.2	Tiền Việt Nam	3.071.173.208	1.874.714.393
1.2.1	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bắc Giang	89.960.137	172.880.063
1.2.2	Ngân hàng NN & Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang	1.773.251.484	447.854.385
1.2.3	Ngân hàng TMCP Techcombank Bắc Giang	394.909.971	227.913.219
1.2.4	Ngân hàng TMCP Vietinbank Bắc Giang	106.794.908	92.061.619
1.2.5	Ngân hàng TMCP Vietcombank Bắc Giang	702.489.909	932.193.219
1.2.6	Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Bắc Giang	3.766.799	1.811.888
Tổng cộng		3.071.173.208	1.874.714.393

2. Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất quy định theo từng hợp đồng tiền gửi. Chi tiết như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Agribank	27.715.168.500	29.682.873.800
2.2	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Techcombank	27.944.938.559	31.590.466.632
2.3	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Vietinbank	15.077.613.332	17.521.828.764
2.4	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Vietcombank	6.018.248.448	9.047.139.374
Tổng cộng		76.755.968.839	87.842.308.570

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất quy định theo từng hợp đồng tiền gửi. Chi tiết như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Techcombank	3.989.008.782	3.923.079.256
3.2	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Vietcombank	12.000.000.000	-
Tổng cộng		15.989.008.782	3.923.079.256

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	753.492.099	1.264.541.669
Trường THPT Lục Ngạn	202.247.000	202.247.000
Tổ quản lý phường Mỹ Độ	157.252.283	64.005.311
Tổ quản lý KCN Đình Trám	146.621.451	95.653.886
Các đối tượng khác	247.371.365	902.635.472
Cộng	753.492.099	1.264.541.669

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các đối tượng khác</i>	4.684.610.575	5.212.731.140
Công ty CP Đầu Tư-Xây dựng-XNK TH Minh Ngọc	2.300.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 271	1.057.000.000	302.000.000
Công ty CP Đầu và phát triển kiến trúc đô thị	500.000.000	-
Các đối tượng khác	827.610.575	3.110.731.140
Cộng	4.684.610.575	5.212.731.140

6. Phải thu ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.1	Tạm ứng	501.300.000	521.300.000
6.2	Phải thu ngắn hạn khác	36.363.066	129.540.122
Tổng cộng		537.663.066	650.840.122

6.1 Tạm ứng

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Tạm ứng cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Tạm ứng cho các đối tượng khác</i>	501.300.000	521.300.000
An Đình Thành	317.300.000	297.300.000
Hoàng Văn Phòng	130.000.000	-
Đối tượng khác	54.000.000	224.000.000
Cộng	501.300.000	521.300.000

6.2 Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu đối tượng khác</i>	36.363.066	129.540.122
Phạm Hữu Hồng	26.673.151	-
Phải thu khác	9.689.915	129.540.122
Cộng	36.363.066	129.540.122

7. Hàng tồn kho

STT	Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1	Nguyên liệu, vật liệu	6.366.135.370	-	5.790.462.859	-
7.2	Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
7.3	Chi phí SXKD dở dang	-	-	166.856.106	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		6.366.135.370	-	5.957.318.965	-

7.1 Nguyên liệu, vật liệu

Là giá trị tồn kho của nguyên vật liệu xây lắp như: Gang, thép... và nguyên vật liệu để sản xuất nước như: Clo, phèn, hóa chất...

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tại phụ lục số 01.

9. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phầm mềm tính hóa đơn nước	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	519.777.977	60.000.000	579.777.977
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	519.777.977	60.000.000	579.777.977
II. Giá trị hao mòn			
1. Giá trị hao mòn đầu năm	500.510.728	49.000.000	549.510.728
2. Tăng trong kỳ	9.633.626	5.500.000	15.133.626
- Khấu hao trong kỳ	9.633.626	5.500.000	15.133.626
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Giá trị hao mòn cuối kỳ	510.144.354	54.500.000	564.644.354
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	19.267.249	11.000.000	30.267.249
2. Tại ngày cuối kỳ	9.633.623	5.500.000	15.133.623

Trong đó: Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 0 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi tiết gồm:	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự án nhà máy nước số 2	2.671.456.502	8.421.896.421	-	11.093.352.923
Đường ống nước nhà máy Bắc Giang		1.566.949.421	-	1.566.949.421
Đường cấp nước Tân an		802.551.616	-	802.551.616
Cộng	2.671.456.502	10.791.397.458	-	13.462.853.960

Hiện dự án nhà máy nước số 2 đơn vị đang là chủ đầu tư đã dừng triển khai theo thông báo số 120-TB/TU của tỉnh ủy Bắc Giang ngày 25 tháng 11 năm 2016 để đầu tư vào dự án Nhà máy nước sạch DNP – Bắc Giang của công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hiện tại vẫn đề giải quyết các chi phí đã phát sinh với số tiền là 2.671.456.502 đồng cho dự án xây dựng nhà nước nước số 2 vẫn chưa có phương án thống nhất. Phần chi phí phát sinh trong kỳ là phần thanh toán khối lượng công việc gói thầu BG CS01 theo Công văn số 131 ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	316.150.730	1.616.269.008
Cộng	316.150.730	1.616.269.008

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán khác	6.073.292.297	926.312.000
Công ty Eptisa Servicios de Ingenieria, S.L	6.073.292.297	-
Các đối tượng khác	-	926.312.000
Cộng	6.073.292.297	926.312.000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế GTGT đầu ra	371.627.014	-	479.991.522	291.479.361	-	183.114.853
Thuế TNDN	-	202.218.796	520.219.764	449.244.625	273.193.935	-
Thuế TNCN	-	45.329.940	32.725.171	68.365.196	9.689.915	-
Thuế tài nguyên	-	23.929.088	141.464.589	139.118.784	26.274.893	-
Phí nước thải SH	-	330.153.844	2.968.710.353	2.695.166.377	603.697.820	-
Phí môi trường rừng	-	-	275.693.028	275.693.028	-	-
Thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	371.627.014	601.631.668	4.521.804.427	4.022.067.371	912.856.563	183.114.853

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, Tỉnh Bắc Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động xây lắp là 10%, thuế GTGT của hoạt động cung cấp nước sạch là 5%. Thuế GTGT cung cấp dịch vụ cho khu chế xuất là 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%. Bảng ước tính thuế TNDN trong năm được dự tính như bảng sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.593.238.302	2.106.291.940
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.860.514	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	2.601.098.816	2.106.291.940
Thu nhập tính thuế	2.601.098.816	2.106.291.940
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	520.219.764	421.258.388

Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên được tính trên khối lượng nước thô đơn vị khai thác trong năm. Đơn giá tính thuế tài nguyên là 2.250 đồng/m³.

Thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lương phải trả	6.570.341.000	6.589.284.000
Cộng	6.570.341.000	6.589.284.000

15. Chi phí phải trả

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí khấu hao TSCĐ (*)	5.919.491.250	3.944.207.500
Chi phí phải trả khác	56.082.000	246.689.300
Cộng	5.975.573.250	4.190.896.800

(*) Theo quyết định số 262/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang ngày 11 tháng 02 năm 2015 về việc phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành hệ thống cấp nước Đồi Ngô, huyện Lục Nam với giá trị quyết toán là 39.442.075.000 đồng. Theo thông báo số 230/UBND-XD của UBND tỉnh Bắc Giang ngày 25 tháng 01 năm 2014, UBND tỉnh đồng ý cho UBND huyện Lục Nam bàn giao cho công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Bắc Giang nay là công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang quản lý, vận hành dự án trên. Tuy nhiên, hiện nay đơn vị vẫn chưa nhận được biên bản bàn giao của UBND huyện Lục Nam cho đơn vị về dự án trên vì vậy hiện tại đơn vị đang tạm trích khấu hao phải trả (10%) cho dự án này để có nguồn vốn phải trả khi nhận được Bàn giao từ đơn vị chủ quản trong năm trên TK 335 theo giá trị quyết toán của UBND tỉnh Bắc Giang.

16. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả ngắn hạn bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả ngắn hạn đối tượng khác</i>	313.607.387	1.881.034.609
Nguyễn Văn Huy	60.732.727	-
Các đối tượng khác	252.874.660	1.881.034.609
Tổng cộng	313.607.387	1.881.034.609

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.431.810.183	-	4.500.000	(958.989.000)	477.321.183
Cộng	1.431.810.183	-	4.500.000	(958.989.000)	477.321.183

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (*)	4.236.814.491	4.214.505.246
Cộng	4.236.814.491	4.214.505.246

(*) Là khoản vay giữa công ty CP Nước sạch Bắc Giang và Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) trong đó ký một hợp đồng vay phụ giữa Bộ tài chính và công ty CP Nước sạch Bắc Giang về việc sử dụng khoản vay số 3251 -VIE của ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng ngày 17/06/2016. Theo đó BTC đồng ý cho công ty CP Nước sạch Bắc Giang vay lại số tiền mười chín triệu, tám trăm tám mươi tư nghìn đô la Mỹ (19,884,000.00USD) trong đó đã giải ngân số tiền là 182,673.05 USD với mục đích xây dựng nhà máy nước số 2 tỉnh Bắc Giang.

Thời hạn vay tối đa là 25 năm. Lãi suất cho vay lại bằng lãi suất Libor đối với thời hạn 6 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,5%/năm và phí liên hạn là 0,1%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm.

Phí cam kết bằng 0,15%/năm tính trên số tiền của khoản vay lại chưa giải ngân tùy theo từng thời kỳ.

Căn cứ vào HĐ vay giữa BTC và Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) thì phí cho vay lại trong nước là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm.

Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay lại hoặc tài sản khác phù hợp với quy định của pháp luật theo hợp đồng vay phụ này.

Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017 số tiền nhận vay và phí là 4.236.814.491 đồng (trương đương 185,907.81 USD).

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	181.494.460.205	-	1.357.999.850	182.852.460.055
- Tăng trong năm trước	-	67.899.993	3.804.212.947	3.872.112.940
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong năm trước	-	-	(2.499.263.734)	(2.499.263.734)
+ Trả cổ tức 2015	-	-	(882.699.902)	(882.699.902)
+ Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	(67.899.993)	(67.899.993)
+ Trích lập quỹ KTPL	-	-	(1.548.663.839)	(1.548.663.839)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	181.494.460.205	67.899.993	2.662.949.063	184.225.309.261
- Tăng trong kỳ này	-	190.211.647	2.073.018.538	2.263.230.185
+ Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	190.211.647	-	190.211.647
- Giảm trong kỳ này	-	-	(2.662.949.063)	(2.662.949.063)
+ Trả cổ tức 2016	-	-	(2.472.737.416)	(2.472.737.416)
+ Trích quỹ KTPL	-	-	(190.211.647)	(190.211.647)
Số dư cuối kỳ này	181.494.460.205	258.111.640	2.073.018.538	183.825.590.383

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	85,86%	155.831.460.205	155.831.460.205
Hương Xuân Công	0,29%	521.000.000	521.000.000
Trần Đăng Điều	0,21%	389.000.000	389.000.000
Phạm Hùng	0,21%	386.000.000	386.000.000
Đối tượng khác	13,43%	24.367.000.000	24.367.000.000
Cộng	100%	181.494.460.205	181.494.460.205

19c. Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.400.800	24.400.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu thường	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu thường	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19d. Phân phối lợi nhuận

- Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế đến đầu năm	2.662.949.063
- Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh trong kỳ	2.073.018.538
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	(2.662.949.063)
+ Trích quỹ Đầu tư và phát triển	(190.211.647)
+ Chi trả cổ tức trong kỳ	(2.472.737.416)
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	2.073.018.538

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu từ bán nước sạch thành phố Bắc Giang	47.603.725.349	36.839.710.046
Doanh thu nước sạch xí nghiệp cấp nước Lục Nam	1.042.084.513	659.269.546
Doanh thu xây lắp	4.177.763.640	1.064.550.915
Cộng	52.823.573.502	38.563.530.507

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm giá hàng bán	23.755.452	3.858.448
Cộng	23.755.452	3.858.448

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán nước sạch thành phố Bắc Giang	22.770.951.492	20.368.952.695
Giá vốn bán nước sạch xí nghiệp cấp nước Lục Nam	2.516.032.492	364.515.089
Giá vốn xây lắp	5.143.406.019	588.598.206
Cộng	30.430.390.003	21.322.065.990

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi tiết kiệm	1.954.011.658	1.806.484.372
Cộng	1.954.011.658	1.806.484.372

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	9.059.980.983	5.933.597.084
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.239.983.834	4.259.441.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.506.744	53.030.000
Chi phí bằng tiền khác	821.089.227	729.079.300
Cộng	14.504.560.788	10.975.147.528

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	4.177.826.268	3.922.478.578
Chi phí khấu hao TSCĐ	445.718.861	373.093.053
Thuế, phí, lệ phí	297.650.123	358.632.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.440.316.654	864.813.762
Chi phí bằng tiền khác	1.231.906.046	574.001.360
Cộng	7.593.417.952	6.093.019.055

7. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ	34.457.272	-
Thu 10% , phí TN được giữ lại ^(*)	317.878.655	-
Thu 7% , phí TN được giữ lại	-	109.483.850
Thu nhập khác	23.301.924	17.530.000
Cộng	375.637.851	127.013.850

^(*) Từ tháng 2 năm 2017 mức thu phí tài nguyên được giữ lại tăng lên 10%.

8. Chi phí khác

Chi tiết gồm	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	7.860.514	-
Cộng	7.860.514	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.073.018.538	1.685.033.552
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ^(*)	(621.905.561)	(505.510.066)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.451.112.977	1.179.523.486
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.149.446	18.149.446
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	80	65

^(*) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên cơ sở tạm tính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01NQ-ĐHCĐTN-NSBG ngày 8 tháng 4 năm 2017. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định của đại hội cổ đông về phân phối lợi nhuận thực hiện theo quy định trong điều lệ hoạt động của công ty.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.149.446	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thặng dư vốn cổ phần	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.149.446	18.149.446

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.451.112.977	1.179.523.486
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Cộng	1.451.112.977	1.179.523.486
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.451.112.977	1.179.523.486
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.149.446	18.149.446
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	80	65

11. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	22.294.834.710	13.860.599.915
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	6.887.930.909	2.020.527.474
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.799.403.542	4.632.534.197
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.487.281.382	2.165.765.478
- Chi phí bằng tiền khác	4.927.339.478	1.661.712.962
Cộng	52.396.790.021	24.341.140.026

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền mà công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại thời điểm cuối kỳ công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tại thời điểm cuối năm công ty không có tài sản tiềm tàng

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm cuối năm công ty không có khoản nợ tiềm tàng nào cần công bố

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Thành viên quản lý chủ chốt.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm có giao dịch về tiền lương, thưởng, phụ cấp và cổ tức trong năm cho các thành viên quản lý chủ chốt được chi tiết tại bảng sau:

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Lương	634.709.300	422.643.200
Thưởng, phụ cấp	8.000.000	-
Cổ tức	17.657.000	6.304.000
Cộng	660.366.300	428.947.200

4. Tài sản đảm bảo

Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay lại hoặc tài sản khác phù hợp với quy định của pháp luật theo hợp đồng vay ngày 17 tháng 6 năm 2016.

5. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty

6. Báo cáo bộ phận

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh nước sạch trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, Tỉnh Bắc Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

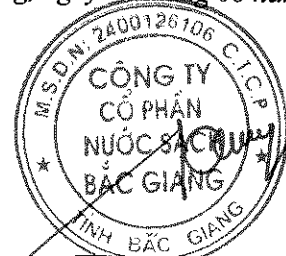
7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bắc Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2017

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
Kế toán trưởng



HƯƠNG XUÂN CÔNG
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2017

Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	63.651.171.647	38.967.396.271	108.942.406.375	40.238.000	211.601.212.293
2. Tăng trong kỳ	-	2.905.599.364	298.181.818	-	3.203.781.182
- Tăng do mua mới	-	2.905.599.364	298.181.818	-	3.203.781.182
- Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	92.768.647	-	92.768.647
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	92.768.647	-	92.768.647
4. Số dư cuối kỳ	63.651.171.647	41.872.995.635	109.147.819.546	40.238.000	214.712.224.828
II. Giá trị hao mòn					
1. Giá trị hao mòn đầu năm	24.780.650.585	24.853.323.053	69.777.552.962	40.238.000	119.451.764.600
2. Tăng trong kỳ	3.139.423.247	2.149.389.273	5.520.173.646	-	10.808.986.166
Khấu hao trong kỳ	3.139.423.247	2.149.389.273	5.520.173.646	-	10.808.986.166
3. Giảm trong kỳ	-	-	92.768.647	-	92.768.647
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	92.768.647	-	92.768.647
- Khác	-	-	-	-	-
4. Giá trị hao mòn cuối kỳ	27.920.073.832	27.002.712.326	75.204.957.961	40.238.000	130.167.982.119
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	38.870.521.062	14.114.073.218	39.164.853.413	-	92.149.447.693
2. Tại ngày cuối kỳ	35.731.097.815	14.870.283.309	33.942.861.585	-	84.544.242.709

- Trong đó nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 4.030.047.688 đồng.

Người lập biểu

(Signature)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Kế toán trưởng

(Signature)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

Bắc Giang, ngày 14 tháng 8 năm 2017

